

DANH SÁCH ĐIỂM THI

Học Kỳ 2 - Năm Học 22-23

Môn học
CBGD

Cầu lông 1
Lương Anh Kiệt

Nhóm: 06

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234008	1	2122110482	Đặng Nữ Kim	Anh	20/07/2004	CCQ2211L	7.3	6	6.5	
234008	2	2122120544	Trần Thị Trúc	Anh	10/02/2004	CCQ2212O	8.0	7	7.4	
234008	3	2122110464	Võ Thái Hải	Anh	02/12/2004	CCQ2211K	6.7	7	6.9	
234008	4	2122170698	Lê Quang	Ân	24/07/2004	CCQ2211L	7.7	7	7.3	
234008	5	2122110399	Lê Thị Linh	Chi	30/08/2004	CCQ2211K	8.3	6	6.9	
234008	6	2122110470	Nguyễn Thị Kim	Chi	06/08/2004	CCQ2211L	6.0	5	5.4	
234008	7	2122120049	Đàm Ngọc	Diệp	29/08/2004	CCQ2212B				
234008	8	2122220003	Hồ Ngọc	Dũng	08/02/2004	CCQ2211K	5.7	6	5.9	
234008	9	2122110456	Nguyễn Tạ Đình	Duy	11/11/2004	CCQ2211K	9.3	9	9.1	
234008	10	2122170588	Nguyễn Trần	Duy	06/08/2004	CCQ2211K	6.3	8	7.3	
234008	11	2122030123	Phạm Quốc	Đại	25/06/2004	CCQ2211L				
234008	12	2122170344	Mai Thành	Đạt	21/02/2004	CCQ2211L	7.7	6	6.7	
234008	13	2122110397	Phạm Minh	Đạt	08/07/2003	CCQ2211K	8.3	10	9.3	
234008	14	2122110465	Lưu Từ Cill Pam Giu	Đe	27/04/2004	CCQ2211L	8.0	5	6.2	
234008	15	2122110512	Trần Văn	Đức	29/02/2004	CCQ2211L	6.7	7	6.9	
234008	16	2122110480	Trần Thị Mỹ	Hà	06/05/2004	CCQ2211L	7.0	4	5.2	
234008	17	2122110473	Hồ Ngọc	Hải	20/12/2004	CCQ2211L	7.0	8	7.6	
234008	18	2122110459	Nguyễn Văn	Hiếu	21/04/2004	CCQ2211K	7.0	6	6.4	
234008	19	2122110475	Võ Thanh	Hiếu	22/09/2004	CCQ2211L				
234008	20	2122170697	Trần Quốc	Hoàng	08/04/2004	CCQ2211L	7.0	7	7.0	

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234008	21	2122170407	Nguyễn Ngọc Trường	Huy	05/08/2004	CCQ2211L	6.3	8	7.3	
234008	22	2122110458	Trần Quang	Huy	14/09/2004	CCQ2211K	8.7	9	8.9	
234008	23	2122110514	Hoàng Văn	Huỳnh	21/07/2004	CCQ2211L				
234008	24	2122110513	Nguyễn Tuấn	Hưng	04/04/2004	CCQ2211L	8.0	6	6.8	
234008	25	2122120534	Huỳnh Thị	Hương	01/08/2004	CCQ2212O	5.7	8	7.1	
234008	26	2122110460	Trương Học	Hữu	17/08/2004	CCQ2211K	8.3	6	6.9	
234008	27	2122110467	Dương Quốc	Khánh	02/09/2003	CCQ2211L	7.7	6	6.7	
234008	28	2122110489	Nguyễn Anh	Khoa	03/01/2004	CCQ2211L	8.3	5	6.3	
234008	29	2122110478	Lâm Tuấn	Kiệt	02/07/2004	CCQ2211L	7.0	6	6.4	
234008	30	2122110481	Nguyễn Văn	Lai	04/10/2004	CCQ2211L	6.0	5	5.4	
234008	31	2122110409	Trần Văn	Lắm	16/09/2004	CCQ2211K				
234008	32	2122110509	Nguyễn Đình	Lâm	02/11/2003	CCQ2211K	9.3	8	8.5	
234008	33	2122150041	Thái Văn	Lâm	23/08/2004	CCQ2211L	8.3	10	9.3	
234008	34	2122200233	Trần Lê Thị Kim	Liên	01/06/2003	CCQ2220G	6.0	5	5.4	
234008	35	2122110486	Ngô Phương	Linh	17/10/2004	CCQ2211L	5.7	8	7.1	
234008	36	2122110398	Nguyễn Tấn	Lĩnh	20/10/2004	CCQ2211K	9.0	5	6.6	
234008	37	2122110472	Nguyễn Hoàng	Long	13/09/2003	CCQ2211L				
234008	38	2122110479	Nguyễn Thái Duy	Luân	30/05/2004	CCQ2211L	8.3	5	6.3	
234008	39	2122110403	Nguyễn Lê Trúc	Ly	22/02/2004	CCQ2212P	8.7	7	7.7	
234008	40	2122110408	Lê Quốc	Mạnh	21/03/2004	CCQ2211K				
234008	41	2122110507	Nguyễn Thị Kim	Ngân	17/11/2004	CCQ2211K				
234008	42	2122110484	Bùi Quang	Nghĩa	01/01/2004	CCQ2211L				
234008	43	2122110405	Ngô Kỳ	Nguyễn	17/01/2004	CCQ2211K				
234008	44	2122110413	Nguyễn Ngọc Phương	Nguyễn	17/06/2004	CCQ2211K	5.7	6	5.9	
234008	45	2122150050	Nguyễn Trần Khôi	Nguyễn	12/01/2001	CCQ2211L	6.3	5	5.5	

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234008	46	2122110396	Nguyễn Minh	Nhật	07/02/2004	CCQ2211K	8.3	9	8.7	
234008	47	2122110414	Nguyễn Văn Long	Nhật	05/07/2004	CCQ2211K	7.0	5	5.8	
234008	48	2122260120	Phan Vĩnh	Phú	09/07/2004	CCQ2211L	6.3	7	6.7	
234008	49	2122110395	Dương Văn	Phúc	14/06/2004	CCQ2211K				
234008	50	2122110394	Ngô Hoàng	Phúc	26/06/2004	CCQ2211K				
234008	51	2122110515	Nguyễn Thanh	Phương	04/04/2004	CCQ2211L	6.3	5	5.5	
234008	52	2122110401	Hồ Viết Nguyễn	Quang	02/08/2004	CCQ2211K				
234008	53	2122110400	Trương Thiên	Quốc	14/10/2001	CCQ2211K				
234008	54	2122110474	Hoàng Quốc Thành	Tâm	25/01/2004	CCQ2211L	6.3	6	6.1	
234008	55	2122110406	Trần Quốc	Thái	12/02/2002	CCQ2211K				
234008	56	2122110511	Võ Minh	Thành	22/01/2000	CCQ2211K	9.3	7	7.9	
234008	57	2122110516	Lê Đình	Thắng	21/06/2004	CCQ2211L	6.7	4	5.1	
234008	58	2122110455	Nguyễn Văn	Thiện	02/08/2004	CCQ2211K	6.7	4	5.1	
234008	59	2122030128	Nguyễn Minh	Thuận	09/03/2004	CCQ2211L				
234008	60	2122110462	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	26/11/2004	CCQ2211K	7.0	8	7.6	
234008	61	2122110468	Thành Minh	Thứ	08/11/2004	CCQ2211L				
234008	62	2122110508	Phạm Minh	Trí	21/11/2004	CCQ2211K	6.0	9	7.8	
234008	63	2122110476	Vũ Văn	Tùng	22/08/2004	CCQ2211L	6.7	7	6.9	
234008	64	2122110510	Đặng Thị Bích	Vàng	20/10/2002	CCQ2211K	7.0	9	8.2	
234008	65	2122110485	Nguyễn Đại	Vệ	28/10/2002	CCQ2211L	5.3	9	7.5	
234008	66	2122110466	Bùi Hoàng	Vũ	09/07/2004	CCQ2211L	6.3	9	7.9	
234008	67	2122110463	Lương Đức Thế	Vũ	25/04/2004	CCQ2211K	8.0	7	7.4	
234008	68	2122110410	Trương Đức	Vũ	15/06/2004	CCQ2211K	7.0	7	7.0	
234008	69	2122110457	Đinh Hồ Kim	Xuyên	29/08/2004	CCQ2211K	9.3	8	8.5	

